

PHỤ LỤC 3: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ Ở THƯƠNG MẠI, KHU ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 VÀ SAU NĂM 2030
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND thành phố Hà Nội)

TT	Một số thông tin chính của dự án				Các loại hình nhà ở của Dự án									Thời gian hoàn thành (dự kiến)								Ghi chú/ Thời gian dự kiến hoàn thành		
	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Quy mô đất (m2)	Tổng diện tích sàn nhà ở (m2)	Tổng số nhà ở (căn)	Nhà ở thương mại/ tái định cư (dự kiến)				Nhà ở xã hội (dự kiến)			2026 - 2030				sau 2030						
							Căn hộ chung cư		Nhà ở thấp tầng		Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn nhà ở (m2)	Số lượng (căn)	Diện tích sàn nhà ở (m2)	Số lượng nhà ở (căn)	Diện tích sàn nhà ở (m2)	Số lượng nhà ở (căn)	Diện tích sàn nhà ở (m2)	Số lượng nhà ở (căn)	Diện tích sàn nhà ở (m2)	Số lượng nhà ở (căn)		Diện tích sàn nhà ở (m2)	Số lượng nhà ở (căn)
							Diện tích sàn nhà ở (m2)	Số lượng (căn)	Diện tích sàn nhà ở (m2)	Số lượng (căn)														
1	2	3	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26		
	TỔNG SỐ		393,184	22,960,292	22,780,747	170,327	12,876,918	126,580	8,184,866	22,001	373,493	1,891,551	19,564	19,774,205	142,778	1,941,529	19,353	335,900	2,469	61,541	882			
1	Dự án đăng ký cập nhật mới tại Phụ lục 1 kèm theo Quyết định số 1133/QĐ-UBND ngày 13/3/2026																							
1	Dự án Nhà điều hành sản xuất, văn phòng cho thuê, chung cư và trung tâm thương mại tại số 31 Láng Hạ, quận Ba Đình (nay là phường Ô Chợ Dừa), thành phố Hà Nội		3,500	10,072	43,172	144	43,172	144						43,172	144							Quý IV/2029		
2	Khu trung tâm tòa nhà hỗn hợp thương mại, văn phòng cho thuê, nhà ở, dịch vụ bán hàng và bảo hành sửa chữa ô tô Trung Thượng	xã Quốc Oai	4,755	62,820	244,889	666	238,835	655	6,054	11				244,889	666									
3	Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Liên Phương	xã Hồng Vân		239,673	407,197	1,599	167,752	932	186,274	470			53,172	197	354,026	1,402	53,172	197				Quý IV/2030		
4	Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị Đạm San	xã Hồng Vân	3,059.0	378,689	395,948	1,258			395,948	943			82,692	315	395,948	943	82,692	315				Quý IV/2030		
5	Khu đô thị sinh thái Phúc Hòa	xã Phúc Thọ	23,000	1,150,000	1,606,879	9,252	362,870	4,535	1,082,054	2,404	80,343	161,955	2,313	1,444,924	6,939	161,955	2,313					2030		
6	Khu đô thị dịch vụ Phúc Thọ	xã Phúc Thọ	15,000	795,000	1,112,913	6,875	252,924	3,613	748,029	1,662	55,542	111,960	1,600	1,000,953	5,275	161,955	1,600					2030		
7	Khu đô thị mới và thương mại dịch vụ hỗn hợp tại xã Ngọc Tảo - Tam Hiệp (cũ)	xã Hát Môn		980,000	1,287,900	4,211	422,256	2,287	865,643	1,924														
8	Khu hỗn hợp thương mại dịch vụ kết hợp khu ở tại ô đất III.1-2	xã Sóc Sơn	14,000	660,000	923,928	3,021	302,923	1,641	621,005	1,380	0	0	0	923,928	3,021	-	-					2030		
9	Khu đô thị dịch vụ hỗn hợp phía Bắc Sóc Sơn	xã Sóc Sơn	35,000	3,300,000	2,346,552	9,435	630,919	3,417	1,137,293	2,527	96,390	578,340	3,491	1,768,212	5,944	578,340	3,491					2030		
10	Dự án Khu đô thị mới Ô Diên	xã Ô Diên	18.000	502.903	506.841	5.547	401.968	5.024	88.029	312	18.509	16.844	211	506.841	5.547	-	-	-	-	-	-	2030		
11	Dự án khu nhà ở TDK	xã Tiên Phong	1.323	102.752	120.556	366	-	-	88.588	206	8.880	31.968	160	88.588	206	31.968	160	-	-	-	-	2030		
12	Dự án Khu đô thị tại trung tâm thị trấn Liên Quan và khu vực phụ cận xã Thạch Thất	xã Thạch Thất	7.000	670.000	756.697	4.636	99.675	683	254.864	602	11.088	99.675	683	657.022	3.953	99.675	683	-	-	-	-	2030		
13	Khu đô thị mới tại xã Gia Lâm	xã Gia Lâm	30,000	543,409	1,525,517	16,323	1,272,948	15,534	252,569	789	0	0	0	1,525,517	16,323	-	-	-	-	-	-	2030		
14	Khu đô thị Đại Tây Dương	xã Gia Lâm	17,000	338,797	522,690	5,295	431,390	5,010	91,300	285	0	0	0	522,690	5,295	-	-	-	-	-	-	2030		
15	Khu đô thị Thái Sơn	xã Gia Lâm	17,500	258,692	681,842	7,180	568,954	6,827	112,888	353	0	0	0	681,842	7,180	-	-					2030		
16	Khu đô thị đa mục tiêu tại phường Bồ Đề, phường Long Biên và xã Bát Trảng	Phường Bồ Đề, phường Long Biên và xã Bát Trảng	85,000	2,983,538	3,305,829	38,175	2,471,279	22,989	90,200	504	111,273	834,551	10,014	2,561,478	23,493	834,551	10,014	-	-	-	-	2030		
17	Dự án Khu đô thị mới tại xã Thạch Thất và xã Tây Phương	xã Thạch Thất và xã Tây Phương	48,000	1,797,728	3,787,420	36,081	3,212,043	34,283	575,377	1,798	0	0	0	3,787,420	36,081	-	-	-	-	-	-	2030		
18	Dự án Khu trung tâm thương mại, dịch vụ và nhà ở phía Tây Thành phố Hà Nội	xã Ô Diên và xã Đan Phượng	10,000	246,916	453,923	5,028	453,923	5,028	0	0	0	0	0	453,923	5,028	-	-	-	-	-	-	2030		
19	Xây dựng Khu đô thị tại ô A6 thuộc quy hoạch phân khu S1, xã Ô Diên, thành phố Hà Nội	Tại ô A6 thuộc Quy hoạch phân khu đô thị S1, xã Ô Diên	7,640	296,091	792,180	4,538	441,873	3,248	281,574	710	29,906	68,733	580	723,447	3,958	68,733	580	-	-	-	-	2030		

TT	Một số thông tin chính của dự án				Các loại hình nhà ở của Dự án								Thời gian hoàn thành (dự kiến)								Ghi chú/ Thời gian dự kiến hoàn thành	
	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Quy mô đất (m2)	Tổng diện tích sàn nhà ở (m2)	Tổng số nhà ở (căn)	Nhà ở thương mại/ tái định cư (dự kiến)				Nhà ở xã hội (dự kiến)			2026 - 2030				sau 2030				
							Căn hộ chung cư		Nhà ở thấp tầng		Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn nhà ở (m2)	Số lượng (căn)	Diện tích sàn nhà ở (m2)	Số lượng nhà ở (căn)	Diện tích sàn nhà ở (m2)	Số lượng nhà ở (căn)	Diện tích sàn nhà ở (m2)	Số lượng nhà ở (căn)	Diện tích sàn nhà ở (m2)		Số lượng nhà ở (căn)
							Diện tích sàn nhà ở (m2)	Số lượng (căn)	Diện tích sàn nhà ở (m2)	Số lượng (căn)												
20	Tổ hợp Đô thị du lịch nghỉ dưỡng và chăm sóc sức khỏe Hồ Đồng Quan tại xã Sóc Sơn và xã Nội Bài, thành phố Hà Nội	xã Sóc Sơn và xã Nội Bài	40,000	7,503,675	1,300,157	7,345	370,400	4,720	929,757	2,625	0	0	0	1,300,157	7,345	-	-	-	-	-	-	2031
21	Dự án Tổ hợp thương mại dịch vụ, văn phòng và nhà ở - Central Residence	phường Từ Liêm	2,677	24,759	146,191	1,263	146,191	1,263	0	0	0	0	0	146,191	1,263	-	-					
22	Dự án Tổ hợp công viên thể thao và dịch vụ hỗn hợp Hồ Sen	phường Bồ Đề, thành phố Hà Nội	699	125,300	56,345	125			56,345	125				56,345	125							
23	Khu tổ hợp nhà ở Xuân Mai	phường Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	3,000	75,162	286,218	2,590	210,455	2,400	75,764	190				286,218	2,590							2030
24	Dự án đầu giá quyền sử dụng đất để xây dựng nhà ở thấp tầng đối với các ô đất chưa sử dụng hết tại khu tái định cư X2A phường Yên Sở	phường Yên Sở	320	13,210.9	44,852.8	100	0	0	44,852.8	100	0	0	0	44,853	100	-	-					2027
25	Dự án tòa nhà Rico Signature Tower tại xã Ngọc Hồi, thành phố Hà Nội	Ngọc Hồi	800	3,104	13,620	200	13,620	200	-	-	-	-	-	13,620	200	-	-					2030
26	Dự án đầu tư xây dựng khu hỗn hợp nhà ở Hoàng Dũng	xã Dương Hòa, xã Sơn Đông	1,610.31	6,099	60,748	500	55,492	490	5,256	10				60,748	500							
27	Dự án đầu tư xây dựng công trình dịch vụ và nhà ở cao cấp 267 Quang Trung	phường Hà Đông	4,350.24	13,846	127,958	896	127,958	896						127,958	896							
28	Khu nhà ở và biệt thự tại xã Song Phượng	xã Sơn Đông	500	35,194	57,967	158			57,967	158				57,967	158							
29	Khu trung tâm thương mại dịch vụ và nhà ở cao cấp An Khánh	xã Sơn Đông	715	7,631	16,550	160	14,880	156	1,670	4				16,550	160							(STT 107) PL kèm theo NQ434
30	Khu Trung tâm thương mại dịch vụ và nhà ở cao cấp An Khánh	xã Sơn Đông	614	6,413	16,450	133	11,550	121	4,900	12				16,450	133							(STT 115) PL kèm theo NQ434
31	Khu đô thị mới C1 GAMUDA VÀ khu cây xanh phía nam công viên Yên Sở	phường Yên Sở	27,918	1,113,270	1,256,699	7,544	694,983	5,647	561,716	1897	0	0	0	1,256,699	7,544	-	-					2023
32	Dự án Khu đô thị xanh đa chức năng Tây Tựu	phường Tây Tựu, thành phố Hà Nội	13,249	270,615	700,219	5,232	594,972	4,063	105,246	1,169	16,152	Nộp bằng tiền		594,972	4,063	105,246	1,169					
33	Khu đô thị sinh thái Phú Nghĩa	xã Phú Nghĩa	14,500	1,038,939	993,601	8,379	501,133	5,418	338,618	755	48,842	153,851	2,206	503,851	3,704	92,310	1,324	335900	2,469	61,541	882	2032
34	Khu tổ hợp nhà ở, dịch vụ, thương mại tại ô đất V.1-1	xã Sóc Sơn	2,000	300,000	259,744	1,589	29,454	311	147,090	388	13,000	83,109	890	176,635	699	83,109	890					2030
II	Dự án điều chỉnh thông tin Phụ lục 1 kèm theo Quyết định số 1133/QĐ-UBND ngày 13/3/2026																					
1	Tổ hợp nhà ở thương mại Yên Viên	xã Phù Đổng	350	14,351	34,272	84	0	0	34,272	84	0	0	0			-	-					STT 873
	Điều chỉnh thành																					
	Tổ hợp nhà ở thương mại Yên Viên	xã Phù Đổng	2,100	14,351	113,000	1,200	113,000	1,200	0	0	0	0	0	113,000	1,200	-	-					2030

